

Phụ lục 10

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NHU CẦU TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN NĂM HỌC 2025 – 2026 TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ, CÁC PHƯỜNG/XÃ VÀ ĐẶC KHU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDĐT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Môn dự tuyển	Cấp học	Nhu cầu tuyển dụng đợt 1	Số Trúng tuyển Đợt 1	Nhu cầu tuyển dụng đợt 2	Số Trúng tuyển Đợt 2	Tổng số lượng trúng tuyển
Giáo viên mầm non (Giáo viên mầm non hạng III, mã số: V.07.02.26)	Mầm non	582	570	65	65	635
Giáo viên Tiểu học dạy nhiều môn (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)	Tiểu học	776	737	145	145	882
Giáo dục thể chất (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		127	112	29	29	141
Tin học và Công nghệ (Tin học) (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		192	95	48	3	98
Giáo viên Nghệ thuật (Âm nhạc) (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		160	35	67	3	38
Giáo viên Nghệ thuật (Mĩ thuật) (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		177	28	62	0	28
Tiếng Anh (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		168	157	32	32	189
Giáo viên tổng phụ trách đội (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)		223	38	81	1	39
Công nghệ (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)	THCS	197	32	98	0	32
Giáo dục công dân (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		119	68	47	13	81
Giáo dục thể chất (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		147	124	25	25	149
Giáo viên Nghệ thuật (Âm nhạc) (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		208	51	103	3	54
Giáo viên Nghệ thuật (Mĩ thuật) (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		217	49	117	3	52
Giáo viên tổng phụ trách đội (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		134	24	67	0	24
Khoa học tự nhiên (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		226	219	35	35	254
Lịch sử và Địa lí (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		413	221	147	6	227
Ngữ văn (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		355	282	101	45	327
Tiếng Anh (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		238	227	41	41	268
Lịch sử (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		1	0	0	0	0

Môn dự tuyển	Cấp học	Nhu cầu tuyển dụng đợt 1	Số Trúng tuyển Đợt 1	Nhu cầu tuyển dụng đợt 2	Số Trúng tuyển Đợt 2	Tổng số lượng trúng tuyển
Tiếng Nhật (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		2	2	0	0	2
Tiếng Trung Quốc (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		1	1	0	0	1
Toán học (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		255	233	58	58	291
Tin học (Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số: V.07.04.32)		114	61	46	6	67
Âm nhạc (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)	THPT	8	5	3	2	7
Công nghệ (KTCN) (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		14	4	0	0	4
Công nghệ (KTNN) (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		7	2	0	0	2
Địa lý (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		46	41	16	16	57
Giáo dục Kinh tế và pháp luật (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		54	39	29	15	54
Giáo dục quốc phòng (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		26	22	11	11	33
Giáo dục Thể chất (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		36	34	6	6	40
Hóa học (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		20	20	4	4	24
Lịch sử (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		74	71	18	18	89
Mỹ thuật (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		6	4	0	0	4
Ngữ văn (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		101	76	51	25	101
Sinh học (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		18	18	4	4	22
Tiếng Anh (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		49	47	16	16	63
Tiếng Nhật (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		2	2	0	0	2
Tiếng Pháp (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		1	0	0	0	0
Tiếng Trung (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		5	0	0	0	0
Tin học (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		46	33	22	8	41
Toán học (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		67	62	28	28	90
Vật lý (Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số: V.07.05.15)		19	19	15	15	34
Giáo viên giáo dục đặc biệt (Giáo viên tiểu học hạng III, mã số: V.07.03.29)	Chuyên biệt	37	36	7	5	41
Giáo viên giáo dục đặc biệt (Giáo viên mầm non hạng III, mã số: V.07.02.26)		25	8	0	0	8
Tổng		5693	3909	1644	686	4595